

Tên: .....

Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Nghe: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



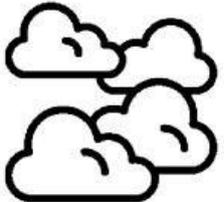
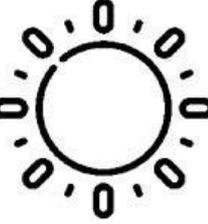
Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

### GLOBAL ENGLISH 2

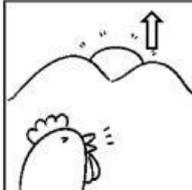
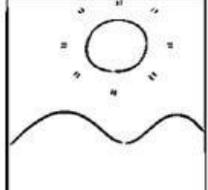
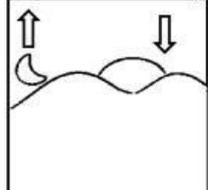
## Unit 4: The big sky - Vocabulary 2 & Starters Speaking

### A. VOCABULARY

#### ❖ Weather (Thời tiết)

				
<b>rainy</b> (adj) có mưa	<b>cloudy</b> (adj) nhiều mây	<b>dry</b> (adj) khô ráo	<b>sunny</b> (adj) có nắng	<b>windy</b> (adj) có gió

#### ❖ Others (Khác)

			
<b>in the morning</b> (phr) vào buổi sáng	<b>at midday</b> (phr) vào buổi trưa	<b>in the evening</b> (phr) vào buổi tối	<b>at night</b> (phr) vào ban đêm

#### ❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>brother</b> (n)	anh trai/em trai	2	<b>mouse</b> (n)	con chuột

\*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐÔNG vào vở ghi.

### B. HOMEWORK

#### Exercise 1. Tracing the given words. (Tô theo các từ cho sẵn.)

rainy cloudy dry sunny windy

rainy cloudy dry sunny windy

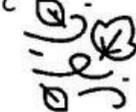
in the morning at midday

in the morning at midday

in the evening at night

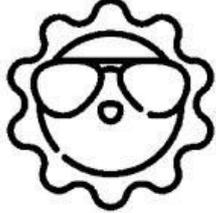
in the evening at night

**Exercise 2. Draw the weather conditions.** (Vẽ tình hình thời tiết.)

<p>a  b </p> <p>c  d  e </p>	<p>0.  It's sunny.</p> 
<p>1. It's cloudy.</p> 	<p>2. It's rainy.</p> 
<p>3. It's dry.</p> 	<p>4. It's windy.</p> 

**Exercise 3. Complete the sentences with the given words.** (Hoàn thành câu với từ đã cho.)

rainy      windy      sunny      dry      cloudy

<p>0. At night, it's <u>rainy</u>. Bring your umbrella!</p> 	<p>1. At midday, it's ..... There is no water.</p> 
<p>2. In the morning, it's ..... There are clouds.</p> 	<p>3. At midday, it's ..... The sun is bright.</p> 

4. In the evening, it's .....

The wind is strong

**Exercise 4. Match each sentence with the time of day when you do it.**  
*(Nói mỗi câu với thời gian con làm hoạt động đó trong ngày.)*

In the morning

---

In the afternoon

- 0. I eat lunch.
- 1. I wake up.
- 2. I do my homework.
- 3. I wash my body.
- 4. I play with my friends.
- 5. I go to bed.

At midday

---

At night

**Exercise 5. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)**

0. The cat _____ cute.  <input checked="" type="radio"/> was / <input type="radio"/> were		1. I _____ sad.  was / were	
2. It _____ rainy.  was / were		3. He _____ my friend.  was / were	
4. They _____ at the park.  was / were		5. We _____ in the classroom.  was / were	

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

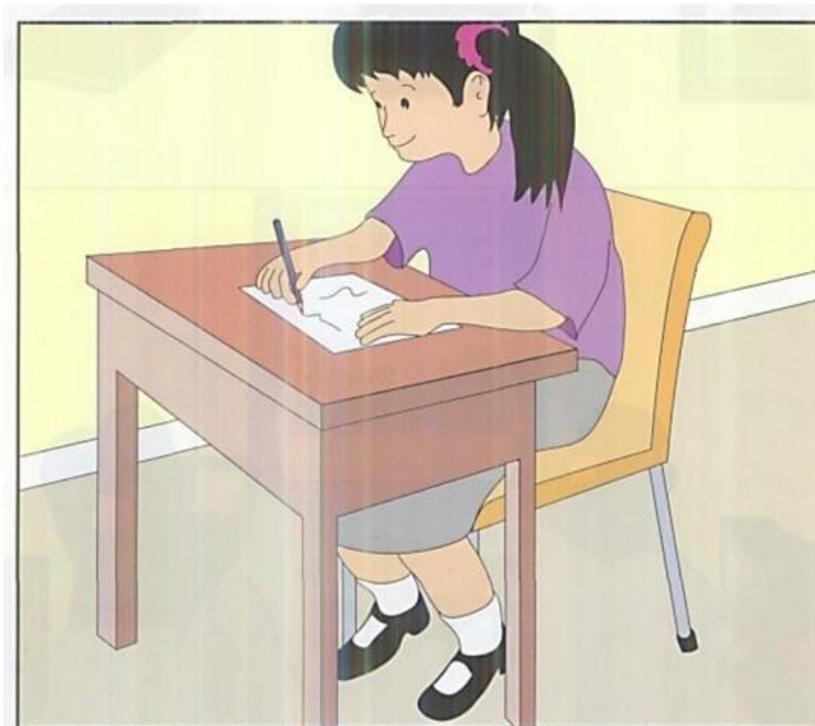
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3\\_test-1\\_part-2](https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3_test-1_part-2)



Part 2 - 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

- What's the girl's name? → Alex
- How old is she? → 7

Questions

1. How many brothers does Alex have? .....
2. Who is Alex's friend? K.....
3. How many children are in the class? .....
4. How old is the mouse? .....
5. What's the name of Alex's teacher? Mr Y.....